PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam và công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng ở Việt Nam

Phụ lục I. DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG Ở VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2015/TT-BNNPTNT ngày 29 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 251 + 252)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
348	3808	Hexaconazole 50g/kg + Propiconazole 150g/kg + Tricyclazole 355g/kg	Sieubem super 555WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
349	3808	Hexaconazole 35g/l (50g/l), (550g/kg) + Sulfur 20g/l (49.9g/l), (100g/kg)	Galirex 55SC, 99.9SC, 650WP	**55SC:** Khô vằn/lúa **99.9SC:** Gỉ sắt/cà phê **650WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
350	3808	Hexaconazole 50g/l (100g/l), (5g/l), (10g/kg), (20g/kg) + Sulfur 20g/l (30g/l), (20g/l), (450g/kg), (100g/kg) +	Grandgold 80SC, 140SC, 420SC, 510WP, 800WP	**80SC, 140SC:** Khô vằn/lúa **420SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê **510WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Tricyclazole 10g/l (10g/l), (395g/l), (50g/kg), (680 g/kg)			
351	3808	Hexaconazole 50g/kg (25g/l), (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (100g/l), (500g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/l), (250g/kg)	Vatino super 500WP, 525SE, 780WG	**500WP:** Khô vằn/lúa **525SE:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; thán thư/xoài **780WG:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài, vải; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH An Nông
352	3808	Hexaconazole 50g/kg + Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Centernova 800WG	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
353	3808	Hexaconazole 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Natoyo 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
354	3808	Hexaconazole 250g/l (500g/kg) + Thiophanate methyl 200g/l (280g/kg)	Anhteen super 450SC, 780WP	**450SC:** Vàng lá/lúa **780WP:** Lem lép hạt/lúa, đốm lá/đậu xanh, khô vằn/lúa; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH An Nông
355	3808	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 220g/l	Bimvin 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Dohazol 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Forvilnew 250SC	Đạo ôn, đốm vằn/lúa; rỉ sắt/đậu tương, cà phê; đốm lá/lạc, đậu tương; thán thư/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			Hextric 250SC	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Sun-hex-tric 25SC	Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/lạc, thán thư/điều	Sundat (S) Pte Ltd
			Westminster 250SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
356	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 200g/l	Lashsuper 250SC	Đạo ôn, khô vằn/lúa; héo đen đầu lá/cao su; rỉ sắt, thán thư/cà phê, thán thư/điều; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
357	3808	Hexaconazole 30g/l (40g/l), (35g/kg) + Tricyclazole 220g/l (239g/l), (770g/kg)	King-cide 250SC, 279SC, 805WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
358	3808	Hexaconazole 30g/l (100g/l), (57g/kg) + Tricyclazole 220g/l (425g/l), (700g/kg)	Siukalin 250SC, 525SE, 757WP	**250SC:** Khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa **525SE, 757WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
359	3808	Hexaconazole 30g/l + Tricyclazole 250g/l	Co-trihex 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Baconco
			Donomyl 280SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
360	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 250g/l	Amilan 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; nấm hồng, rỉ sắt/cà phê; thán thư/điều; đốm lá/lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			HD-pingo 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Hexalazole 300SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Newtec 300SC	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Trivin 300SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
361	3808	Hexaconazole 47g/l (100g/l), (50g/l), (80g/l), + Tricyclazole 3g/l (300g/l), (200g/l), (220g/l)	Avinduc 50SC, 400SC, 250SC, 300SC	**50SC:** Vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa; vàng rụng lá/cao su **300SC:** Khô vằn/lúa **400SC:** Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
362	3808	Hexaconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Marx 525SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Điện bàn
363	3808	Hexaconazole 100g/l + Tricyclazole 425g/l	Natofull 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
364	3808	Hexaconazole 30g/l (30g/kg), (30g/l) + Tricyclazole 270g/l (770g/kg), (470g/l)	Perevil 300SC, 800WP, 500SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
365	3808	Hexaconazole 50g/l + Tricyclazole 450g/l	Gold duck 500SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
366	3808	Hexaconazole 30g/kg + Tricyclazole 670g/kg	Trihexad 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
367	3808	Hexaconazole 50g/kg, 50g/l + Tricyclazole 700g/kg, 299.8g/l + Gibberellic acid 1g/kg, 0.2g/l	Acseedplus 751WP, 350SC	**751WP:** Thán thư/vải; lem lép hạt, đạo ôn/lúa **350SC:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
368	3808	Imibenconazole (min 98.3%)	Manage 5WP, 15WP	**5WP:** Phồng lá/chè; rỉ sắt/đậu tương; thán thư/vải, xoài; đốm đen/ hoa hồng; phấn trắng/dưa chuột, dưa hấu, hoa hồng, nho; vàng lá/lúa **15WP:** Rỉ sắt, đốm lá/lạc; rỉ sắt/đậu xanh	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
369	3808	Iminoctadine (min 93%)	Bellkute 40WP	Phấn trắng/dưa chuột, hoa hồng, nho; thán thư/xoài, vải; vàng lá/lúa, đốm vòng/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
370	3808	Iprobenfos (min 94%)	Kisaigon 10GR, 50EC	**10GR:** Đạo ôn, thối thân/lúa **50EC:** Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Kitatigi 5GR, 10GR, 50EC	**5GR, 10GR:** Đạo ôn/lúa **50EC:** Đạo ôn, thối thân/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozin 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Vikita 10GR, 50EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
371	3808	Iprobenfos 20% + Isoprothiolane 20%	Vifuki 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
372	3808	Iprobenfos 30% (10g/l), (10g/kg) + Isoprothiolane 15% (390g/l), (390g/kg)	Afumin 45EC, 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
373	3808	Iprobenfos 100g/kg + Monosultap 50g/kg	Fulsult 15GR	Đạo ôn, rầy nâu/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
374	3808	Iprobenfos 10% (400g/kg) + Tricycalzole 10% (400g/kg)	Dacbi 20WP, 800WP	**20WP:** Khô vằn/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
375	3808	Iprobenfos 14% + Tricyclazole 6%	Lúa vàng 20WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
376	3808	Iprobenfos 25g/kg (100g/kg), (88g/kg) + Tricyclazole 500g/kg (750g/kg), (800g/kg)	Superbem 750WP, 850WP, 888WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP VT NN Hoàng Nông
377	3808	Iprodione (min 96%)	Citione 350SC, 500WP, 700WG	**350SC, 500WP:** Lem lép hạt/lúa **700WG:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Doroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Givral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hạt chắc 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Hạt vàng 50WP, 250SC	**50WP:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa, đốm quả/nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Matador 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH CN KH Mùa màng Anh Rê
			Niforan 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Prota 50WP, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu; héo vàng/đậu tương; sẹo/cam **750WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa; thối gốc/dưa hấu	Công ty TNHH Phú Nông
			Prozalthai 500SC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Rora 750WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương; thán thư/điều, hồ tiêu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Rorang 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM ACP
			Rovannong 50WP, 250SC, 500SC, 750WG	**50WP:** Khô vằn/lúa **250SC, 500SC, 750WG:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Royal 350SC, 350WP	Lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Rovral 50WP, 500WG, 750WG	**50WP:** Lem lép hạt/lúa; đốm lá/cà chua, dưa hấu, bắp cải, lạc; thán thư/cà phê **500WG:** Lem lép hạt, khô vằn/lúa **750WG:** Đốm lá/lạc, cà phê; chết cây con/dưa hấu; lem lép hạt, khô vằn/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Tilral 500WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Viroval 50WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zoralmy 50WP, 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
378	3808	Iprodione 200g/l, (50g/kg), (251g/kg), (400g/kg), (10g/kg) + Sulfur 300g/l, (500g/kg), (251g/kg) (350g/kg), (800g/kg)	Rollone 500SC, 550WP, 502WP, 750WP, 810WP	**500SC, 550WP, 502WP, 750WP:** Lem lép hạt/lúa **810WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
379	3808	Iprodione 50g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Bemgold 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
380	3808	Iprodione 350g/kg + Zineb 250g/kg	Bigrorpran 600WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
381	3808	Isoprothiolane (min 96%)	Aco one 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Anfuan 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Dojione 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Fuan 40EC	Đạo ôn lá, đạo ôn cổ bông/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Fuannong 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
			Fu-army 30WP, 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Fujiduc 450EC, 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Fuji - One 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Nihon Nohyaku Co., Ltd.
			Fujy New 40EC, 400WP, 450EC, 470EC, 500EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Fuel - One 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Funhat 40EC, 40WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Futrangone 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Fuzin 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Iso one 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Jia-Jione 40EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kara-one 400EC, 400WP	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd.
			Lumix 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			One - Over 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH XNK QT SARA
			Vifusi 40EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
382	3808	Isoprothiolane 40% + Kasugamycin 2%	Fukasu 42WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
383	3808	Isoprothiolane 230g/kg + Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Topzole 800WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công tyTNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
384	3808	Isoprothiolane 50g/l + Propiconazole 250g/l	Tung super 300EC	Lem lép hạt/lúa; đốm lá, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
385	3808	Isoprothiolane 200g/l + Propiconazole 150g/l	Tilred Super 350EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
386	3808	Isoprothiolane 150g/l + Propiconazole 100g/l + Tricyclazole 350g/l	Tinanosuper 600SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
387	3808	Isoprothiolane 10.5g/l (421g/l) (100g/kg), (10g/kg) (1g/kg), (1g/kg) + Propineb 4.5g/l (5g/l) (150g/kg), (55g/kg), (710g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 400g/l (5g/l) (400g/kg), (150g/kg), (10g/kg), (760g/kg)	Eifelgold 415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 721WP, 811WP	**415SC, 431EC, 650WP, 215WP, 811WP:** Đạo ôn/lúa **721WP:** Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
388	3808	Isoprothiolane 40% + Sulfur 3%	Tung One 430EC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
389	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 400 g/kg	Puvertin 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Thành
390	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Sulfur 350g/kg + 200.8g/kg Tricyclazole	Bimmy 800.8WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
391	3808	Isoprothiolane 405g/l (0.5g/), (10g/kg), (300g/kg), (10g/kg) + Sulfur 19.5g/l (20g/l),	Ricegold 425SC, 421SC, 465WP, 800WP, 820WP	**425SC:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **421SC, 465WP, 800WP, 820WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(400g/kg), (200g/kg), (55g/kg) + Tricyclazole 0.5g/l (400.5g/l), (55g/kg), (300g/kg), (755g/kg)			
392	3808	Isoprothiolane 400g/l + Tebuconazole 150g/l	Gold-buffalo 550EC	Khô vằn, đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
393	3808	Isoprothionale 400g/kg + Thiophanate Methyl 100g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Kachiusa 700WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
394	3808	Isoprothiolane 250g/kg (10g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (800g/kg)	Citiusa 650WP, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Lan Anh
395	3808	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg) + 250g/kg (618g/kg)Tricyclazole	Trizim 650WP, 868WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH vật tư BVTV Phương Mai
396	3808	Isoprothiolane 250g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Downy 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BMC
397	3808	Isoprothiolane 18g/kg (266g/kg), (460g/kg)+ Tricyclazole 30g/kg (400g/kg), (400g/kg)	NP G6 4.8GR, 666WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
398	3808	Isoprothiolane 30% + Tricyclazole 40%	Triosuper 70WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
399	3808	Isoprothiolane 400g/kg (250g/kg), (400g/kg) + Tricyclazole 200g/kg (400g/kg), (400g/kg)	Bump 600WP, 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
400	3808	Isoprothionale 400g/kg (200g/l) + Tricyclazole 250g/kg (325g/l)	Bom-annong 525SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
401	3808	Isoprothiolane 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Acfubim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Bim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fireman 800WP	Cháy lá/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			Trifuaic 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
402	3808	Isoprothiolane 375g/kg + Tricyclazole 375g/kg	Bimson 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Tùng Dương
403	3808	Isoprothiolane 320g/kg + Tricyclazole 530g/kg	Bulny 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
404	3808	Isoprothiolane 250g/kg (400g/kg) + Tricyclazole 400g/kg (400g/kg)	Ka-bum 650WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
405	3808	Isoprothiolane 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Bim-fu 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
406	3808	Iprovalicarb 55g/kg + Propineb 612.5g/kg	Melody duo 66.75WP	Mốc sương/nho, dưa hấu, cà chua; sương mai/hành, hoa hồng; thán thư/ớt; sương mai, thán thư/vải; sương mai/dâu tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
407	3808	Kanamycin sulfate (min 98%)	Marolyn 10WP	Khô vằn/lúa, rỉ sắt, thán thư/lạc, thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Trường Sơn
408	3808	Kasugamycin (min 70%)	Asana 2SL	Đạo ôn, khô vằn, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải, cải xanh; héo xanh/cà chua; sẹo/cam; thối quả/nhãn, xoài, sầu riêng, vải	Công ty TNHH SX TM Tô Ba
			Bactecide 20SL, 60WP	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thán thư/ớt; phấn trắng/bầu bí	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Bisomin 2SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thán thư, sẹo/cam, quýt; thán thư, thối quả/vải, nhãn, xoài; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua, bắp cải; thối quả, phấn trắng/nho **6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; phấn trắng/nho	Bailing International Co., Ltd
			Calistar 20SC, 25WP	**20SC:** Đạo ôn/lúa **25WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Chay bia la 2SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Citimycin 20SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Eastchem Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fujimin 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Fukmin 20SL	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Golcol 20SL, 50WP	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, đậu trạch, bí xanh, dưa chuột	Công ty Cổ phần Nông dược Việt Nam
			Goldkamin 20SL, 30SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grahitech 2SL, 4SL, 4WP	Đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải, hành; lở cổ rễ/thuốc lá, dưa chuột, dưa hấu, cà chua; bệnh sẹo/cam; thán thư/vải, xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			JAVI Min 20SL, 60WP	**20SL:** Lem lép hạt/lúa **60WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Kamycinjapane 60WP, 80WP	**60WP:** Bạc lá/lúa **80WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
			Kamsu 2SL, 4SL, 8WP	Đạo ôn, vàng lá, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn do vi khuẩn/hành, bắp cải; lở cổ rễ/cà chua, dưa chuột, dưa hấu, thuốc lá, thuốc lào; sẹo/cam; thán thư/vải, nhãn, xoài, nho, điều, hồ tiêu	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Karide 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH An Nông
			Kasuduc 3SL, 18SL, 20SL	**3SL:** Bạc lá/lúa **18SL:** Đạo ôn/lúa **20SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Kasugacin 2SL, 3SL	**2SL:** Lở cổ rễ/bắp cải **3SL:** Khô vằn, đạo ôn/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Kasumin 2SL	Đạo ôn, đốm sọc, bạc lá, đen lép hạt do vi khuẩn/lúa; thối vi khuẩn/rau, bắp cải; ung thư/cam; đốm lá/lạc	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
			Kasustar 15SC, 62WP	**15SC:** Vàng lá/lúa **62WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sỹ
			Kata 2SL	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/lạc; bệnh loét/cam	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Katamin 3SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Kminstar 20SL, 60WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sẹo/cam; thối vi khuẩn/bắp cải; thối quả/vải, xoài	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fortamin 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; thối nhũn/bắp cải; sẹo/cam **3SL, 6WP:** Đạo ôn, đốm nâu, bạc lá/lúa; phấn trắng/dưa chuột; thối nhũn/bắp cải; thán thư/xoài; sẹo/cam	Công ty TNHH Phú Nông
			Newkaride 2SL, 3SL, 6WP	**2SL:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/ bắp cải; thối nhũn/hành **3SL, 6WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa; thối đen/bắp cải; thối nhũn/hành; thán thư/xoài; phấn trắng/nho	Công ty TNHH US.Chemical
			Tabla 20SL	Bạc lá, đạo ôn/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Trasuminjapane 2SL, 3SL, 8WP	Đạo ôn, bạc lá, khô vằn, đốm nâu/lúa; thối nhũn/bắp cải; đốm lá/dưa chuột; thán thư/dưa hấu, xoài; loét sẹo vi khuẩn/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Saipan 2SL	Đạo ôn, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, loét/cam	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Usakacin 6WP, 30SL	**6WP:** Đạo ôn/lúa **30SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
409	3808	Kasugamycin 20g/kg + Isoprothiolane 180g/kg + Tricyclazole 650g/kg	Tranbemusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
410	3808	Kasugamycin 2g/l + Ningnanmycin 80g/l	Nikasu 82SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH CEC Việt Nam
411	3808	Kasugamycin 20g/kg (20g/l) + Ningnanmycin 48g/kg (48g/l)	No-vaba 68WP, 68SL	**68WP:** Bạc lá/lúa **68SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
412	3808	Kasugamycin 2g/l (2g/kg) (2g/l) + Ningnanmycin 38g/l (48g/kg), (78g/l)	Linacin 40SL, 50WP, 80SL	**40SL, 80SL:** Vàng lá, bạc lá/lúa **50WP:** Vàng lá/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
413	3808	Kasugamycin 25g/l (30g/l) + 25g/l (40g/l) Ningnanmycin	Chobits 50SL, 70SL	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
414	3808	Kasugamycin 20g/l (40g/l) + 20g/l (40g/l) Ningnanmycin	Parisa 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
415	3808	Kasugamycin 10g/l (15g/l) + 65g/l (85g/l) Ningnanmycin	Kamycinusa 75SL, 100SL	**75SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **100SL:** Thán thư/cà phê	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
416	3808	Kasugamycin 5g/kg (5g/l), (20g/kg) + Ningnanmycin 40.9g/kg (41.9g/l), (50.9g/kg) + Polyoxin B 0.1g/kg (0.1g/l), (0.1g/kg)	Gallegold 46WP, 47SL, 71WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
417	3808	Kasugamycin 10g/kg (10g/l) + Ningnanmycin 40g/kg (40g/l) + Streptomycin sulfate 50g/kg (100g/l)	Famycinusa 100WP, 150SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
418	3808	Kasugamycin 9g/l (19g/l), (1g/kg), (1g/l), (59g/kg) + Polyoxin 1g/l (1g/l), (19g/kg), (20g/l), (1g/kg)	Starsuper 10SC, 20SL, 20WP, 21SL, 60WP	**10SC, 20SL, 21SL, 60WP:** Đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua **20WP:** Phồng lá/chè, héo xanh/dưa chuột	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang
419	3808	Kasugamycin 15g/l (20g/kg) + Polyoxin 2g/l (2g/kg)	Kaminone 17SL, 22WP	Thán thư quả/vải	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
420	3808	Kasugamycin 1g/l (1g/kg) + Polyoxin B 21g/l (22g/kg)	Yomisuper 22SC, 23WP	**22SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **23WP:** Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
421	3808	Kasugamycin 18g/kg (2g/kg) + 2g/kg (38g/kg) Streptomycin	Sunner 20WP, 40WP	**20WP:** Đạo ôn/lúa **40WP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
422	3808	Kasugamycin 20g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Teptop 70WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
423	3808	Kasugamycin 5g/kg + Streptomycin sulfate 50g/kg	Novinano 55WP	Bạc lá/lúa, héo xanh/cà chua	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
424	3808	Kasugamycin 1g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Teamgold 101WP	Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/bắp cải; héo xanh vi khuẩn/cà chua, thán thư/ớt, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
425	3808	Kasugamycin 15g/kg (15g/kg) + Streptomycin sulfate 60g/kg (170g/kg)	Gamycinusa 75WP, 185WP	**75WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **185WP:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
426	3808	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 300g/kg	Bingle 320WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
427	3808	Kasugamycin 77g/kg + Tricyclazole 700g/kg	Javizole 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
428	3808	Kasugamycin 12g/kg + Tricyclazole 250g/kg	Bemsai 262WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
429	3808	Kasugamycin 1.2% (1.2%) + Tricyclazole 20% (48.8%)	Kansui 21.2WP, 50WP	**21.2WP:** Khô vằn/lúa **21.2WP, 50WP:** Lem lép hạt, đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
430	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 28%	Kabim 30WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
431	3808	Kasugamycin 19g/l, 10g/kg + Tricyclazole 11g/l, 240g/kg	Ankamycin 30SL, 250WP	**30SL:** Bạc lá/lúa **250WP:** Đạo ôn, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
432	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 29%	Hibim 31WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
433	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 30%	Unitil 32WP, 32WG	**32WP:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **32WG:** đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
434	3808	Kasugamycin 2% + Tricyclazole 48%	Daiwantocin 50WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Futai
435	3808	Kasugamycin 10g/kg + Tricyclazole 790g/kg	Bibojapane 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
436	3808	Kasugamycin 18g/l (10g/kg), (20g/l), (20g/kg), (20g/kg), (30g/kg) +Tricyclazole 382g/l (440g/kg), (480g/l), (730g/kg), (760g/kg), (770g/kg),	Beammy-kasu 400SC, 450WG, 500SC, 750WG, 780WG, 800WG	**400SC:** Lem lép hạt/lúa **450WG:** Đạo ôn, bạc lá/lúa **500SC, 780WG, 800WG:** Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa **750WG:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
437	3808	Kasugamycin 5% + Tricyclazole 75%	Binbinmy 80WP	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
438	3808	Kasugamycin 15g/kg (150g/kg) + Tricyclazole 700g/kg (700 g/kg)	Stardoba 715WP, 850WP	**715WP:** Vàng lá chín sớm/lúa **850WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Agro Việt
439	3808	Kasugamycin 12g/l + Tricyclazole 80g/l	Kasai-S 92SC	Đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC
440	3808	Kasugamycin 20g/kg + Tricyclazole 800g/kg	Fujitil 820WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
441	3808	Kasugamycin 0.5% + Tricyclazole 74.5%	Haragold 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
442	3808	Kasugamycin 35g/kg + Tricyclazole 692g/kg + Validamycin 50g/kg	Tilmec 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
443	3808	Kresoxim-methyl (min 95%)	MAP Rota 50WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho, giả sương mai/dưa hấu, đốm vòng/cà chua, thán thư/ớt	Map Pacific PTE Ltd
			Sosim 300SC	Đạo ôn/lúa	Anhui Huaxing Chemical Industry Co., Ltd.
444	3808	Mancozeb (min 85%)	Aikosen 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH World Vision (VN)
			An-K-Zeb 80WP	Thối quả/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Annong Manco 80WP, 300SC, 430SC	**80WP:** Sương mai/khoai tây, thán thư/hoa hồng **300SC:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; rỉ sắt/cà phê **430SC:** Rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Byphan 800WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Cadilac 75WG, 80WP	**75WG:** Vàng lá chín sớm/lúa, đốm đen/hoa hồng, rỉ sắt/cà phê, thán thư/vải, mốc sương/khoai tây **80WP:** Mốc sương/khoai tây, rỉ sắt/ cà phê, giả sương mai/dưa hấu; lem lép hạt/lúa, đốm lá/hoa cây cảnh	Agria S.A, Bulgaria
			Đaiman 800WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Dipomate 80WP, 430SC	**80WP:** Sương mai/cà chua, rỉ sắt/ cây cảnh, lem lép hạt/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dithane F - 448 43SC; M - 45 80WP, 600OS	**43SC:** Rỉ sắt/cà phê, lem lép hạt/lúa **80WP:** Mốc sương/cà chua, khoai tây; lem lép hạt, vàng lá, đạo ôn/lúa; mốc sương/nho, vải; thán thư/cà phê, xoài, điều; rỉ sắt cà phê. **600OS:** Nấm hồng, thán thư/cao su; thán thư/điều, xoài, cà phê; rỉ sắt/cà phê; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Dizeb - M 45 80WP	Đốm lá/lạc, ngô; đạo ôn, khô vằn/lúa; rỉ sắt/cà phê, đậu tương; đốm nâu/ thuốc lá; sương mai/khoai tây; thán thư/xoài, vải, dưa hấu; thối quả/ nhãn, nho	Bailing International Co., Ltd
			Dove 80WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH ADC
			Forthane 43SC, 80WP, 330FL	**80WP:** Thán thư/bắp cải, đạo ôn/lúa. **43SC, 330FL:** Đạo ôn/lúa	Forward International Ltd
			Fovathane 80WP	Sương mai/khoai tây, đốm lá/lạc; vàng rụng lá, nấm hồng/cao su; đạo ôn/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Việt Thắng
			Man 80WP	Thối/rau, rỉ sắt/cà phê, vàng lá/lúa	DNTN TM - DV và Vật tư Nông nghiệp Tiến Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Manozeb 80WP	Phấn trắng/rau, đốm lá/đậu, chết nhanh/hồ tiêu, thán thư/cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Manthane M 46 37SC, 80WP	**37SC:** Thán thư/xoài **80WP:** Sương mai/cà chua, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Penncozeb 75WG, 80WP	**75WG:** Thán thư/cây ăn quả, đốm lá/rau **80WP:** Thán thư/cây ăn quả, ớt; đốm lá/rau; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Baconco
			Sancozeb 80WP	Thối quả/cây có múi, phấn trắng/rau	Forward International Ltd
			Thane-M 80WP	Mốc sương/dưa chuột, đốm lá/cây có múi	Công ty TNHH TM Trang Nông
			Timan 80WP	Thối nhũn/bắp cải, ghẻ/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Tipozeb 80WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài, rỉ sắt/cà phê, sẹo/quýt	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tungmanzeb 800WP	Lem lép hạt/lúa; đốm lá/lạc, ngô; rỉ sắt/lạc, cà phê, ngô; thán thư/điều, xoài	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Unizebando 800WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH Sam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Unizeb M - 45 75WG, 80WP	**75WG:** Đốm vòng/cà chua **80WP:** Thán thư/dưa hấu, xoài; rỉ sắt/lạc; vàng lá/lúa; sương mai/cà chua	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Vimancoz 80WP	Đốm lá/rau, thối gốc, chảy mủ/sầu riêng; sương mai/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Vosong 800WP	Sương mai/dưa hấu	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
445	3808	Mancozeb 48% (64%) + Metalaxyl 10% (8%)	Fortazeb 58WP, 72WP	**58WP:** Mốc sương/cà chua **72WP:** Loét sọc mặt cạo/cao su, mốc sương/cà chua	Forward International Ltd
446	3808	Mancozeb 600 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl 80g/kg (80g/kg)	Rorigold 680WG, 720WP	**680WG:** Sương mai/vải; thán thư/ cam; lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa; đốm vòng, sương mai/cà chua **720WP:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa; đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH Việt Thắng
447	3808	Mancozeb 0.24% (64%) + Metalaxyl 0.01% (8%)	Biorosamil 0.25PA, 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
448	3808	Mancozeb 64% + Metalaxyl 8%	Agrimyl 72WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Sinh học NN Hai Lúa Vàng
			Mancolaxyl 72WP	Loét miệng cạo/cao su; chảy gôm/ cây có múi; lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu; phấn trắng/nho	Công ty TNHH UPL Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mexyl MZ 72WP	Sương mai/vải thiều, cà chua; thối nõn/dứa; xì mủ/sầu riêng; chết nhanh/hồ tiêu; loét sọc mặt cạo/cao su; vàng lá/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Phesolmanco-M 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Ricide 72WP	Sương mai/vải, phấn trắng/nho, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty CP BVTV I TW
			Ridozeb 72WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Rithonmin 72WP, 72WG	**72WP:** Đạo ôn/lúa, rỉ sắt/cà phê **72WG:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Romil 72WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Rotam Ltd
			T-Promy MZ 72WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Tungsin-M 72WP	Loét miệng cạo/cao su; thán thư/điều; lem lép hạt, vàng lá/lúa; chảy gôm/cam; chết héo/hồ tiêu; phấn trắng/chôm chôm, nho; bệnh sẹo/cây có múi; sương mai/cà chua, bắp cải	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vimonyl 72WP	Sương mai/rau, loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/ớt, mốc sương/nho,	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				thối khô cành/thanh long, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/khoai tây, chết ẻo/lạc	
449	3808	Mancozeb 640g/kg (64%) + Metalaxyl 40g/kg (8%)	Rinhmyn 680WP, 720WP	**680WP:** Vàng lá/lúa, sương mai/khoai tây, thán thư/dưa hấu **720WP:** Sương mai/cà chua, loét miệng cao/cao su, vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH An Nông
450	3808	Mancozeb 640 g/kg (640g/kg) + Metalaxyl-M 40g/kg (40g/kg)	Mekomil gold 680WG, 680WP	**680WG:** Vàng lá chín sớm/lúa **680WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
451	3808	Mancozeb 640g/kg + Metalaxyl 80g/kg	Ridoman 720WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Zimvil 720WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
452	3808	Mancozeb 64% + Metalaxyl-M 4%	Suncolex 68WP	Sương mai/dưa hấu, loét sọc mặt cạo/cao su, chết nhanh/hồ tiêu, vàng lá/lúa	Sundat (S) PTe Ltd
			Rildzomigol Super 68WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - DV Nông Trang
453	3808	Mancozeb 640 g/kg + Metalaxyl-M 40 g/kg	Copezin 680WP	Vàng lá/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài, loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Lanomyl 680WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Ridomil Gold ® 68WG	Vàng lá/lúa; thán thư/xoài, điều; sương mai/dưa hấu, cà chua, vải, ca cao; xì mủ/cam; loét sọc mặt cạo/ cao su; chết cây con/thuốc lá, lạc; thối nõn/dứa; chết nhanh/hồ tiêu; đốm cành/thanh long; mốc sương/nho; đốm lá/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
454	3808	Mancozeb 660g/kg + Metalaxyl-M 60g/kg	Rubbercare 720WP	Loét sọc mặt cạo/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
455	3808	Mancozeb 680g/kg + Metalaxyl-M 40g/kg	Shikoku 720WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
456	3808	Mancozeb 60% (64%) + Metalaxyl 8% (8%)	Metman bul 68WG, 72WP	**68WG:** Vàng lá chín sớm/lúa **72WP:** Sương mai/vải	Agria S.A.
457	3808	Mancozeb 301.6g/l + Propamocarb.HCl 248g/l	Propman bul 550SC	Sương mai/cà chua	Agria SA
458	3808	Metalaxyl (min 95%)	Acodyl 25EC, 35WP	**25EC:** Thối quả/nho **35WP:** Nứt thân xì mủ/sầu riêng; héo rũ, chạy dây, sương mai/dưa hấu; thối rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Alfamil 25WP, 35WP	**25WP:** Thối nhũn, héo/rau **35WP:** Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Binhtaxyl 25EC	Mốc sương/khoai tây; lở cổ rễ (collar rot), chảy gôm/cây có múi; đốm lá/lạc	Bailing International Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Foraxyl 25WP, 35WP	**25WP:** thối quả/nho, mốc sương/ khoai tây **35WP:** sương mai/dưa hấu, rỉ sắt/đậu tương	Forward International Ltd
			Gala-super 350WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Goldsai 350WP	Sương mai/cà chua	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Karoke 350WP	Xì mủ/cam	Công ty TNHH Nông Nghiệp Xanh
			Lâmbac 35 SD	Xì mủ/sầu riêng	Công ty TNHH TM Thái phong
			Mataxyl 25WP, 500WG, 500WP	**25WP:** Chết ẻo/lạc, phấn trắng/nho, chết nhanh/hồ tiêu **500WG:** Xì mủ/cam, phấn trắng/bầu bí, chết nhanh/hồ tiêu, loét sọc mặt cạo/cao su **500WP:** Chết nhanh/hồ tiêu; héo rũ, sương mai/dưa hấu; sương mai/khoai tây; chết ẻo/lạc; phấn trắng/nho; loét sọc mặt cạo/cao su, xì mủ/sầu riêng; vàng lá chín sớm/lúa, vàng rụng lá/cao su; thối quả, thối thân/ca cao; sương mai/cà chua;	Map Pacific PTE Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				thối quả, sẹo/cam; vàng lá/sắn; mốc sương/nho; thối đầu cành/thanh long; phấn trắng/đậu tương	
			No mildew 25WP	Thối/hồ tiêu, Phytophthora sp/sầu riêng	Công ty TNHH TM Trang Nông
			Rampart 35SD	Đổ ngã cây con thuốc lá	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Tân Qui - Metaxyl 25WP	Sương mai/vải, thối quả/chôm chôm	Công ty TNHH Ngân Anh
			Vilaxyl 35WP	Mốc sương/khoai tây, chết nhanh/ hồ tiêu, xì mủ/sầu riêng, héo rũ trắng gốc/lạc; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
459	3808	Metalaxyl-M	Voces 25WP	Mốc sương/dưa hấu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
460	3808	Metconazole (min 94%)	Anti-fusa 90SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Ozzova 90SL	Thán thư/vải, lem lép hạt, lúa von/lúa (xử lý hạt giống)	Công ty TNHH MTV Lucky
			Workup 9SL	Lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
461	3808	Metominostrobin (min 97%)	Ringo - L 20SC	Thán thư/xoài, ớt, thanh long, dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
462	3808	Metiram Complex (min 85%)	Polyram 80WG	Chạy dây/dưa chuột; đốm vòng/cà chua; sương mai/vải thiều, dưa hấu; thán thư/hồ tiêu; thối quả/nhãn; lúa von/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
463	3808	Metiram Complex 550g/kg + 50g/kg Pyraclostrobin (min 95%)	Cabrio Top 600WG	Sương mai/cà chua, đạo ôn/lúa, sương mai/dưa hấu, thán thư/xoài, bệnh sẹo/cam; giả sương mai/dưa chuột, sương mai/khoai tây, rỉ sắt/đậu tương; thán thư/ớt	BASF Vietnam Co., Ltd.
464	3808	Myclobutanil (min 98%)	Kanaka 50SC, 100SC, 405WP	**50SC:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa **100SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa **405WP:** Thán thư/vải, ớt, xoài; lem lép hạt, vàng lá/lúa; nứt quả/dưa hấu, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH An Nông
			Myclo 400WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
465	3808	Myclobutanil 50g/kg (30g/kg) + Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200g/kg (250g/kg) Tricyclazole	Sieutino 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống) **780WG:** Thán thư/vải; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
466	3808	Myclobutanil 100g/kg + Tebuconazole 400g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Rusem super 750WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
467	3808	Myclobutanil 200g/kg + Thiodiazole Zinc 500g/kg	Usagvil 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
468	3808	Ningnanmycin	Annongmycin 20SL, 60SL, 80SL, 100SP	**20SL:** Thối đen/bắp cải **60SL:** Đạo ôn/lúa **80SL:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài; phấn trắng/nho **100SP:** Thối nhũn/hành	Công ty TNHH An Nông
			Bonny 4SL	Chết cây con/lạc, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, héo rũ/cà chua, chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột; chạy dây/dưa hấu; chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông dược HAI
			Cosmos 2SL	Bạc lá, khô vằn, vàng lá/lúa; hoa lá, xoăn lá, thán thư/ớt; phấn trắng, thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng, giả sương mai/dưa chuột; hoa lá/ thuốc lá; sương mai, xoăn lá/cà chua	Công ty CP Môi trường Quốc tế Rainbow
			Diboxylin 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; mốc xám, đốm lá/bắp cải, cải xanh; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bầu bí; héo rũ/ đậu tương, lạc, cà phê; thán thư/cam, chanh; thối quả/xoài, vải, nhãn, nho; vàng lá/hoa cúc; thán thư, phấn trắng,	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				thối nhũn/nho; thán thư, phấn trắng/xoài; thối nhũn/tỏi, hành; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/ cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu **4SL, 8SL:** Đốm lá, sương mai, héo rũ/bắp cải, cải xanh, cà chua, bí đao; lở cổ rễ, khô thân/dưa hấu; thán thư/ớt; héo rũ/lạc; thán thư, sẹo/cam, chanh; thối quả/nho, xoài; phồng lá/chè; thối mạ, hoa cúc, lúa von/lúa; thán thư, phấn trắng/nho, xoài; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông, thán thư/điều; rụng quả, rỉ sắt/cà phê; chết chậm, chết nhanh/hồ tiêu	
			Ditacin 8SL, 10WP	**8SL:** Héo rũ, bệnh khảm, bệnh sáng gân/thuốc lá; sương mai/cà chua; bạc lá, vàng lá/lúa; thối nõn/dứa; héo xanh/lạc, cà chua, dưa chuột, bí xanh **10WP:** Vàng lá/lúa; khảm/thuốc lá; héo rũ/lạc	Công ty TNHH Nông Sinh
			Evanton 40SL, 80SL	**40SL:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa **80SL:** Héo rũ/dưa hấu, bạc lá/lúa	Công ty TNHH BMC
			Fukuda 3SL	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Jonde 3SL	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kozuma 3SL, 5WP, 8SL	**3SL, 5WP, 8SL:** Khô vằn, đạo ôn, bạc lá, vàng lá, lem lép hạt lúa/lúa; vàng lá/hoa cúc; xoăn lá/ớt; sương mai/dưa hấu; loét/cam; héo khô/bí xanh; khảm, héo rũ/thuốc lá; héo rũ/cà phê, đậu tương, lạc; thối quả/xoài, nho, nhãn, vải; lở cổ rễ, héo rũ/cà chua **8SL:** Thối nhũn/hành, tỏi; chết nhanh, chết chậm/hồ tiêu	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Kufic 80SL	Héo xanh/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Lincolnusa 15WP, 81SL	**15WP:** Bạc lá/lúa **81SL:** Bạc lá/lúa, thối nhũn/hành	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Molbeng 2SL, 4SL, 8SL	**2SL:** Bạc lá/lúa, héo rũ/cà chua; sương mai/dưa hấu; thối quả/xoài, vải **4SL:** Bạc lá/đạo ôn, lem lép hạt/lúa; mốc xám/bắp cải; sương mai, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/dưa hấu, bí xanh; thối quả/vải, xoài **8SL:** Bạc lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; sương mai/ bí xanh, dưa hấu; thán thư, thối quả/xoài; mốc xám/nho	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Naga 80SL	Bạc lá/lúa; thối nhũn/cải bắp chết chậm/hồ tiêu héo xanh/cà chua	Công ty CP Hốc Môn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Niclosat 2SL, 4SL, 8SL	Khô vằn, bạc lá/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu đỗ, cải bắp; khô cành/cà phê; lở cổ rễ, sương mai/cà chua; khô vằn/ngô; thối gốc/khoai tây, bí xanh; xoăn lá/ớt; hoa lá/thuốc lá; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Ningnastar 30SL, 40SL, 50WP, 80SL, 100SL, 50SL, 60SL, 150SL	**30SL, 50WP, 80SL:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; phấn trắng/dưa chuột **40SL:** Vàng lá/lúa **100SL:** Lem lép hạt/lúa **50SL:** Phấn trắng/dưa chuột **60SL, 150SL:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pyramos 20SL, 40SL, 80SL, 70SL	**20SL:** Sương mai/cà chua **40SL:** Bạc lá/lúa **70SL:** Lem lép hạt, bạc lá/lúa **80SL:** Phấn trắng/dưa hấu	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Romexusa 2SL, 20WP, 82SL	**2SL:** Phấn trắng/đậu tương **20WP, 82SL:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Somec 2SL	Bệnh hoa lá/thuốc lá; bệnh hoa lá, xoăn lá/ớt; bạc lá, vàng lá/lúa; thối rễ, khô dây/bí xanh; phấn trắng/dưa chuột; sương mai/cà chua	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Spagold 40SL	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Hatashi Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sucker 2SL, 4SL, 8SL, 50SL, 70SL	**2SL, 4SL, 8SL:** Đạo ôn, khô vằn, bạc lá, lem lép hạt, thối mạ, lúa von/lúa; thán thư/cam; mốc xám, đốm lá/bắp cải; héo rũ, lở cổ rễ/cà chua; thối quả, phấn trắng/xoài; rỉ sắt/cà phê; thối nhũn/hành, tỏi; khô bông/điều **50SL, 70SL:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Supercin 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Khô vằn, đạo ôn, vàng lá, lem lép hạt, bạc lá/lúa; giả sương mai/cà chua, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Supermil 20SL, 40SL, 50WP, 80SL	Đạo ôn, vàng lá, đốm sọc, bạc lá/lúa; chết ẻo cây con/cà chua, dưa chuột, đậu trạch, bí xanh; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Thaiponbao 0SL, 80SL	**40SL:** Phấn trắng/nho, bạc lá/lúa **80SL:** Bạc lá/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
469	3808	Ningnanmycin 10g/kg (17g/l), (10g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/l), (22g/kg)	Polysuper 21WP, 27SL, 32WP	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
470	3808	Ningnanmycin 5g/kg (41g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (52g/kg), (167g/kg)	Sunshi 21WP, 103WP, 238WP	Thán thư/vải	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
471	3808	Ningnanmycin 5g/kg (43g/kg), (61g/kg) + Polyoxin B 11g/kg (10g/kg), (10g/kg) + Streptomycin sulfate 5g/kg (50g/kg, (167g/kg)	Rorai 21WP, 103WP, 238WP	Thán thư/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
472	3808	Ningnanmycin (10g/kg) (50g/kg), (60g/kg), (20g/l) + Streptomycin sulfate (68g/kg), (50g/kg), (176g/kg), (60g/l)	Mycinusa 78WP, 100WP, 236WP, 80SL	**78WP, 80SL, 236WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất & TM Trần Vũ
473	3808	Ningnanmycin 60g/kg + Streptomycin 490g/kg	Liveshow 550WP	Thán thư/xoài; vàng lá chín sớm, đạo ôn, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, bạc lá/lúa; phấn trắng/cam	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
474	3808	Ningnanmycin 25g/l (30g/l), (40g/l) (10g/kg) + Tricyclazole 425g/l (470g/l), (510g/l), (790g/kg)	Vitaminusa 450SC, 500SC, 550SC, 800WP	**450SC, 500SC:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa **550SC:** Vàng lá chín sớm/lúa **800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
475	3808	Ningnanmycin 27g/kg + Tricyclazole 700g/kg + Validamycin 50g/kg	Goldbem 777WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
476	3808	Oligo-alginate	M.A Maral 10SL, 10WP	**10SL:** Đốm vòng/cà rốt; kích thích sinh trưởng/chè; **10WP:** Kích thích sinh trưởng/bắp cải, cà rốt, cây hoa cúc	Công ty TNHH Ngân Anh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
477	3808	Oligo-sacarit	Olicide 9SL	Rỉ sắt/chè, sương mai/bắp cải, chết nhanh (héo rũ)/hồ tiêu, đạo ôn/lúa	Viện Nghiên cứu Hạt nhân
478	3808	Oligosaccharins	Tutola 2.0SL	Sương mai/cà chua; chấm xám/chè; rỉ sắt/hoa cúc; đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
479	3808	Oxine Copper (min 99%)	Cadatil 33.5SC	Cháy bìa lá/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Funsave 33.5SC	Bạc lá/lúa	Zhejiang Hisun Chemical Co., Ltd
480	3808	Oxolinic acid (min 93%)	G-start 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Oka 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Oxo 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Sieu tar 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Starner 20WP	Lem lép hạt, bạc lá/lúa; thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Staneusamy 20WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starwiner 20WP	Bạc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
481	3808	Oxolinic acid 200g/kg + Salicylic acid 50g/kg	Dorter 250WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
482	3808	Oxolinic acid 130g/kg (500g/kg) + Salicylic acid 30g/kg (100g/kg) + Thiophanate Methyl 40g/kg (180g/kg)	Shaner super 200WP, 780WP	**200WP:** Thối nhũn/bắp cải **780WP:** Lem lép hạt, bạc lá, vàng lá chín sớm/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
483	3808	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 25g/kg	Map lotus 125WP	Bạc lá/lúa	Map Pacific Pte Ltd
484	3808	Oxolinic acid 100g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Lino oxto 200WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Liên Nông Việt Nam
485	3808	Oxonilic acid 200g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Tryxo 750WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
486	3808	Oxytetracyline	Usastano 500WP	Vàng lá, bạc lá/lúa, đốm vòng/bắp cải	Công ty TNHH An Nông
487	3808	Oxytetracycline Hydrochloride 60g/kg + Gentamicin sulfate 20g/kg	Oxysunfate 80WP	Bạc lá/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
488	3808	Oxytetracycline 50g/kg + Streptomycin 50 g/kg	Miksabe 100WP	Bạc lá, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; héo xanh/cà chua; loét, sẹo/cam; héo rũ cây con/thuốc lá; đốm lá/dưa chuột; héo cây con/ dưa hấu; héo rũ cây con, phấn trắng/ cà phê; thối hoa/hoa hồng; thối gốc/ hoa ly; héo rũ/hoa cúc; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; thối quả/cà chua	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Oxycin 100WP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
489	3808	Oxytetracyline 400g/kg + Streptomycin 100g/kg	Centertaner 500WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
490	3808	Oxytetracycline hydrochloride 55% + Streptomycin Sulfate 35%	Marthian 90SP	Héo xanh/cà chua	Công ty TNHH TM Trang Nông
491	3808	Oxytetracycline hydrochloride 550g/kg + Streptomycin sulfate 350g/kg	Ychatot 900SP	Héo xanh/cà chua bạc lá/lúa	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
492	3808	Oxytetracyline 50g/kg + Streptomycin 50g/kg + Gentamicin 10g/kg	Banking 110WP	Bạc lá/lúa thán thư/thanh long; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
493	3808	Oxytetracyline hydrochloride 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Avikhuan 102SP	Bạc lá/lúa	Công ty CP XNK nông dược Hoàng Ân
494	3808	Oxytetracyline 100g/kg + Tecloftalam 600g/kg	Oxtalam 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH An Nông
495	3808	Oxytetracyline 300g/kg + Tetramycin 200g/kg	Goldfull 500WP	Thối nhũn/hành; cháy bìa lá, thối củ/gừng; thán thư/ớt; vàng lá chín sớm, bạc lá/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
496	3808	*Paecilomyces lilacinus*	Palila 500WP (5 x 10^9cfu/g)	Bệnh do tuyến trùng gây ra trên cà rốt, cà chua, hồ tiêu, lạc, thuốc lá, cà phê	Công ty TNHH Nông Sinh
497	3808	Penconazole (min 95%)	Penazon 100EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
498	3808	Pencycuron (min 99%)	Alfaron 25WP	Khô vằn/lúa, chết rạp cây con/đậu tương	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
			Forwaceren 25WP	Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/khoai tây	Forward International Ltd
			Helan 25WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông dược HAI
			Luster 250SC	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Monceren 250SC	Khô vằn/lúa, bệnh do Rhizoctonia solani/bông vải, chết ẻo/lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Moren 25WP	Khô vằn/lúa, chết ẻo cây con/rau	Công ty CP BVTV I TW
			Vicuron 25WP, 250SC	**25WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau **250SC:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/bông vải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
499	3808	Pencycuron 150g/kg + Tebuconazole 120g/kg	Arakawa 270WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Teb 270WP	Lem lép hạt/lúa	Sundat (S) PTe Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
500	3808	Picoxystrobin (min 98.5%)	DuPont ™ Aproach ® 250SC	Vàng lá chín sớm, khô vằn, lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Dupont Vietnam Ltd
501	3808	Phosphorous acid	Agri - Fos 400	Bệnh do nấm Phythophthora/sầu riêng; chết nhanh, vàng lá thối rễ/hồ tiêu, vàng rụng lá/cao su; đạo ôn, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty CP Phát triển CN sinh học (DONA-Techno)
			Herofos 400SL	Mốc sương/nho, tuyến trùng/hồ tiêu, cỏ sân golf, bắp cải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
502	3808	Polyoxin complex (min 31%)	Polyoxin AL 10WP	Đốm lá/hành	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
503	3808	Polyoxin B	5 Lua 3SL, 20WP	**3SL:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá/lúa **20WP:** Phấn trắng/bí; sương mai/cà chua; đạo ôn, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Caligold 20WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Ellestar 1SL, 1WP, 3SL, 10WP, 20WP, 40WP	**1SL:** Khô vằn/lúa; đốm lá/lạc **1WP:** Sương mai/cà chua; đạo ôn/lúa **3SL:** Phấn trắng/bầu bí **10WP:** Phấn trắng/bầu bí; bạc lá, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc; sương mai/cà chua **20WP, 40WP:** Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, khô vằn/lúa; phấn trắng/xoài; lở cổ rễ/bắp cải; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
504	3808	Polyoxin B 2g/kg + Streptomycin sulfate 100g/kg	Anlisa 102WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
505	3808	Polyphenol chiết suất từ cây núc nắc (*Oroxylum indicum)* và lá, vỏ cây liễu (*Salix babylonica)*	Chubeca 1.8SL	Thán thư, héo rũ/ớt; thối nhũn/cải xanh; lở cổ rễ/bắp cải; khô vằn, lem lép hạt, bạc lá, đạo ôn/lúa; nhện lông nhung/nhãn	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ hóa sinh
506	3808	Prochloraz (min 97%)	Agrivil 250EC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Atilora 48EC	Lem lép hạt/lúa	Asiagro Pacific Ltd
			Dailora 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Futai
			Mirage 50WP, 450EC	**50WP:** Đốm vòng/cà chua, thán thư/hồ tiêu **450EC:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Nizonix 25EC	Đốm khô lá/hành	Công ty CP Nicotex
			Talent 50WP	Thán thư/xoài, cà phê, vải	Công ty TNHH Alfa (SaiGon)
507	3808	Prochloraz-Manganese complex	Trinong 50WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, thối thân/lúa; đốm vòng, thối hạch/bắp cải; thán thư/xoài; đốm vòng/củ hành tím	Công ty TNHH Phú Nông
508	3808	Prochloraz 400 g/l + Propiconazole 90 g/l	Picoraz 490EC	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa; đốm lá/lạc	Công ty TNHH Adama Việt Nam
509	3808	Prochloraz 250g/kg + Propineb 500g/kg	Forlione 750WG	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
510	3808	Prochloraz 50g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Anizol 550WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
511	3808	Prochloraz 10g/l (400g/l), (10g/kg), (100g/kg), (1g/kg) + Sulfur 35g/l (20g/l), (450g/kg), (300g/kg), (70g/kg) + Tricyclazole 380g/l (10g/l), (55g/kg), (300g/kg), (760g/kg)	Rexcide 425SC, 430SC, 515WP, 700WP, 831WP	**425SC, 515WP, 831WP:** Đạo ôn/lúa **430SC:** Lem lép hạt/lúa **700WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
512	3808	Propamocarb. HCl (min 97%)	Proplant 722SL	Nấm trong đất/hồ tiêu	Công ty TNHH Kiên Nam
			Treppach Bul 607SL	Chết nhanh/hồ tiêu, sương mai/dưa chuột, xì mủ/sầu riêng; loét sọc mặt cạo/cao su; mốc sương/cà chua	Agria S.A, Bulgaria
			Zamil 722SL	Mốc sương/nho	Công ty CP Nicotex
513	3808	Propamocarb 530 g/l + Fosetyl Aluminium 310g/l	Previcur Energy 840SL	Chết rạp/cà chua (sử dụng trong vườm ươm)	Bayer Vietnam Ltd.
514	3808	Propamocarb hydrochloride 500g/l + Kasugamycin 25g/l	Vaba super 525SL	Chết nhanh/hồ tiêu	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
515	3808	Propiconazole (min 90%)	Acvizol 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, đậu tương	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Agrozo 250EC	Thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Bumper 250EC	Khô vằn/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Canazole 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/đậu tương	Công ty CP TST Cần Thơ
			Catcat 250EC	Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Fordo 250EC	Khô vằn/lúa, đốm nâu/xoài	Forward International Ltd
			Fungimaster 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Lunasa 25EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starsai 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Tien sa 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tilusa super 250EC; 300EC	**250EC:** Lem lép hạt/lúa, thối quả/xoài **300EC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilt 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Syngenta Vietnam Ltd
			Tinmynew 250EC, 250EW, 500WG	**250EC, 500WG:** Khô vằn/lúa **250EW:** Lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tinix 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê, thán thư/xoài	Công ty TNHH Sản phẩm Công Nghệ Cao
			Tiptop 250EC	Lem lép hạt/lúa, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV I TW
			Vitin New 250EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
516	3808	Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
517	3808	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/điều	Công ty TNHH Hóa nông Hợp Trí
			Tilgol super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
518	3808	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
519	3808	Propiconazole 150 g/l + Tebuconazole 50 g/l + Tricyclazole 350 g/l	Bembo 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX TM và DV Ngọc Tùng
520	3808	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Bismer 780WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
521	3808	Propiconazole 34.5 g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5 g/l (400g/l)	Filyannong super 525SE, 535SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Newlia Super 525 SE, 535SE	**525 SE:** Đạo ôn/lúa **535SE:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
522	3808	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Filia 525SE	Đạo ôn/lúa	Syngenta Vietnam Ltd
			Tillage - super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
523	3808	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
524	3808	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720 g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt
525	3808	Propiconazole 55 g/l, (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l, (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
526	3808	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
527	3808	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450 g/l	Finali 575 SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
528	3808	Propiconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dotalia 525SC, 580SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
529	3808	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
530	3808	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh
			Afico 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** Đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				70WG: thán thư/xoài, sương mai/nho, vàng lá do nấm/lúa	
			Donacol super 700WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM - DV Quỳnh Giao
			Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Dovatracol 72WP	Thán thư/sầu riêng, vàng lá chín sớm, lem lép hạt/lúa; sương mai/ dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa; thán thư/điều; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc, sương mai/cà chua	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nova 70WP	Vàng lá/lúa; thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obapro 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa	Công ty CP Nông nghiệp Việt Nam
			Sienna 70WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Startracon 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tadashi 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN HP
			Tobacol 70WP	Vàng lá/lúa, mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
			Yoshino 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC
			Webi 70WP	Thán thư/xoài	Bayer Vietnam Ltd.
531	3808	Propineb 500 g/kg Tebuconazole 250g/kg	Natisuper 750WG	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
532	3808	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (300g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (100g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (350g/kg), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 750WP, 800WP	**280EW, 725WP, 800WP:** Lem lép hạt/lúa **420SC:** Đạo ôn/lúa **750WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
533	3808	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
534	3808	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP NN HP
			Flintpro 648WG	Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đốm lá/bắp cải, cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
535	3808	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
536	3808	*Pseudomonas fluorescens*	Antiforhis 10^9 CFU/g PA	Lở cổ rễ/dưa chuột	Viện Công nghệ sinh học - Viện KH và CN Việt Nam
			B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Brightonmax International Sdn Bhd, Malaysia
537	3808	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Haohao 600WG	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
538	3808	Pyrimethanil (min 95%)	Tilsom 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
539	3808	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	Thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn/lúa; xì mủ/dưa hấu; rêu hại thân, cành/cam; loét lá trước khi ra hoa/cam; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/ phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
540	3808	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
541	3808	Salicylic Acid	Exin 4.5SC, 2.0SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua **2.0SC:** Rầy nâu, rây lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
			Bacla 50SC	Bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
542	3808	Salicylic acid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg + Gibberellic acid 2g/kg	Acatonio 75WG	Vàng lá, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
543	3808	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
544	3808	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + Humic acid 47%	Actino-Iron 1.3 SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
545	3808	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Goldnova 200WP	Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông
			Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam, giả sương mai/dưa chuột **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
			Liberty 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Minotajapane 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Poner 40TB, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
			Stepguard 40TB, 50SP, 100SP, 150TB, 200TB, 250TB, 444SP	**40TB, 50SP, 100SP:** Thối nhũn/ bắp cải; bạc lá/lúa **150TB, 200TB, 250TB, 444SP:** Bạc lá/lúa	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	**50WP, 100WP:** Bạc lá/lúa **70WP:** Héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Strepa 100WP, 150WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** Bạc lá/lúa **105WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
546	3808	Streptomycin sulfate 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Benza 650WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
547	3808	Sulfur	Kumulus 80WG	Sẹo/cây có múi, phấn trắng/xoài, nhện gié/lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** Nhện gié/lúa **80WP:** Nhện đỏ/cam **500SC:** Phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lipman 80WG	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
			Microthiol Special 80WP, 80WG	**80WP:** Phấn trắng/rau, đốm lá/ngô **80WG:** Phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/cam	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			OK - Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** Phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** Phấn trắng/nho **85SC:** Sẹo/cam, lem lép hạt/lúa	Công ty TNNH Ngân Anh
			Sulfurluxthai 80WG	Thán thư/vải	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
548	3808	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty CP Nông Việt
549	3808	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l) + Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%),	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC:** Đạo ôn/lúa **45WP:** Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa **75WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)		**80WP:** Phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/xoài, cao su **82WP:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	
550	3808	Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg)	Bibim 50WP, 300WP, 750WP	**50WP:** Đạo ôn/lúa, đốm lá/lạc **300WP, 750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
551	3808	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500 g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
552	3808	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**800.8WP:** Vàng lá/lúa **650SC, 855WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
553	3808	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
554	3808	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
555	3808	Sulfur 40% + Zineb 40%	Vizines 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
556	3808	Tebuconazole (min 95%)	Anthomil 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Anh Thơ
			Folicur 250 EW, 250WG, 430SC	**250EW:** Đốm lá/lạc, xoài; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/cam, hồ tiêu	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				250WG: Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	
			Forlita 250 EW, 430SC	**250EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm vòng/ cà chua; đậu tương; loét, sẹo/cam **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; loét/cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Huibomb 25EW	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
			Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Milazole 250 EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	
			Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Provil 30EW, 450SC	**30EW:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** Lem lép hạt/lúa; chết chậm/ hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Sieu tin 250EC, 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Tebuzol 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Thianzole 12.5EW, 250SC	**12.5EW:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Tien 250 EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			T-zole super 250EW, 250SC, 450SC	**250EW:** Vàng lá do nấm/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
557	3808	Tebuconazole 445g/l (705g/kg), (260g/kg) + Propineb 10g/l (10g/kg), (500g/kg)	Natisuper 455SC, 715WP, 760WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
558	3808	Tebuconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450 g/l)	Dolalya 525SC, 580EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
559	3808	Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l	Gold dog 525SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
560	3808	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific PTE Ltd
561	3808	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
562	3808	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
563	3808	Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200 g/kg (250 g/kg) Tricyclazole + Thiophanate Methyl 50g/kg (30g/kg)	Vatinew 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống), đạo ôn/lúa **780WG:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa; thán thư/vải	Công ty TNHH An Nông
564	3808	Tebuconazole 400g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Niyoko 750WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
565	3808	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phấn trắng/hoa hồng; loét/cam; thán thư, phấn trắng/dâu tây; thán thư/ca cao; đốm đen quả/vải; bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây, đốm đen quả/nhãn	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
566	3808	Tecloftalam (min 96%)	Shirahagen 10WP	Bạc lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Vikhuan 15WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TMSX GNC
567	3808	Tetraconazole	Domark 40ME	Rỉ sắt/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
568	3808	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Được Mùa
569	3808	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23DC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
570	3808	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Sẹo/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, xì mủ/sầu riêng; xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
571	3808	Thiodiazole zinc (min 95%)	Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
572	3808	Thiophanate-Methyl (min 93%)	Agrotop 70WP, 400SC	**70WP:** Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, khô vằn/lúa **400SC:** Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Binhsin 70WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/dưa hấu, lạc; sương mai/cà chua, khoai tây; thán thư/nho	Bailing International Co., Ltd
			Cantop - M 72WP	Phấn trắng/dưa, thối quả/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
			Coping M 70WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danatan 70WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Emxinh M 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fusin - M 70WP	Đạo ôn/lúa, mốc xám/dưa hấu	Forward International Ltd
			Jiatop 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kuang Hwa Opsin 70WP	Đốm đen/chuối, đốm trắng/thuốc lá	Bion Tech Inc.
			T.sin 70WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TS - M annong 70WP, 430SC	**70WP:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; thán thư/dưa hấu **430SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Thio - M 70WP, 500FL	**70WP:** Khô vằn/lúa, héo rũ/dưa **500FL:** Lem lép hạt/lúa; thán thư/vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mủ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Tipo - M 70WP	Thán thư/điều, đốm lá/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Tomet 70WP	Thán thư/lạc, phấn trắng/xoài	Công ty CP Bốn Đúng
			Top 50SC, 70WP	Mốc xám/rau, cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Topan 70WP	Đốm lá/dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/nhãn; vàng lá/lúa; phấn trắng/nho	Công ty CP BVTV An Giang
			Toplaz 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/cây có múi, đạo ôn/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Top - Plus M 70WP	Đạo ôn/lúa, thán thư/xoài	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Topnix 70WP	Sẹo/cây có múi, bệnh lụi/lạc	Công ty CP Nicotex
			Topsimyl 70WP	Đạo ôn/lúa, đốm lá/dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Topsin M 50SC, 70WP	**50SC:** Khô vằn/lúa **70WP:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sì gôm/ dưa hấu; bệnh ghẻ/cam; đen thân/ thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/lạc; phấn trắng/nho	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Topulas 70WP	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Vithi - M 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
573	3808	Thiophanate Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Pysaigon 50WP	Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
574	3808	Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
575	3808	Thiophanate Methyl 37.5% + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
576	3808	Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Trust 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa; đốm lá, xì gôm/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Phú Nông
			Vista 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
577	3808	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
578	3808	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Bemeuro super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
579	3808	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Jia-trimethyl 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
580	3808	Thiophanate methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bulky 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
581	3808	Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh
582	3808	Thiophanate methyl 50g/l (200g/kg), (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg)	Sungold 400SC, 400WP, 800WP	**400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
583	3808	Thiram (TMTD)	Pro - Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** Đốm lá/phong lan **80WG:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, mốc sương/cà chua	Agspec Asia Pte Ltd
584	3808	Triadimefon	Bayleton 250EC	Phấn trắng/rau họ thập tự, rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Coben 25EC	Rỉ sắt/cà phê, phấn trắng/nhãn	Công ty CP Nông dược HAI
			Encoleton 25WP	Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Saigon)
			Jialeton 25WP	Thối cuống quả/nho	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Sameton 25WP	Phấn trắng/hoa, nho	Công ty CP BVTV Sài Gòn
585	3808	Triadimenol	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê; phấn trắng/nho, chôm chôm; sẹo/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Samet 15WP, 25WP	**15WP:** Phấn trắng/nho, rỉ sắt/cà phê **25WP:** Phấn trắng/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn
586	3808	*Trichoderma spp*	Promot PlusWP (*Trichoderma spp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** Thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **SL:** đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
			TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/ cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/cà phê	Công ty CP BVTV An Giang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
587	3808	*Trichoderma harzianum* 4% + 1% *Trichoderma konigii*	Tiên tiến 5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
588	3808	*Trichoderma harzianum*	Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long	Công ty CP Hóc Môn
589	3808	*Trichoderma asperellum* 80% + *Trichoderma atroviride* Karsten 20%	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/gWP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
590	3808	*Trichoderma virens* J.Miller, Giddens & Foster 80% + *Trichoderma hamatum* (Bon.) Bainer 20%	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/gWP	Loét sọc miệng cạo/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
591	3808	*Trichoderma viride* Pers. 75% + *Trichoderma harzianum* Rifai BGB 25%	Tricô ĐHCT-Nấm hồng 10^8 bào tử/gWP	Nấm hồng/cao su	Công ty CP BVTV An Giang
592	3808	*Trichoderma sperellum* 80% + *Trichoderma harzianum* Rifai 20%	Tricô ĐHCT-Khóm 10^8 bào tử/gWP	Thối nõn/dứa	Công ty CP BVTV An Giang
593	3808	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
594	3808	*Trichoderma viride*	Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
595	3808	Tridemorph (min 86%)	Calixin 75EC	Phấn trắng/chôm chôm, phấn hồng/ cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
596	3808	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV An Giang
			Avako 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Beam 75WP	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V
			Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
			Bim - annong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Bimusa 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Binlazonethai 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Binhtin 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing International Co., Ltd
			Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Bn-salatop 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bpbyms 200WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bsimsu 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd
			Colraf 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Danabin 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Dicstargold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
			Dolazole 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Forbine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Flash 75WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
			Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Hợp Trí
			Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM-SX GNC
			Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Lazole TSC 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Lim 20WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
			Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tri 75WG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** Đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa **75WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tridozole 45 SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Trione 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Trizole 20WP, 75WP, 75WG, 400SC	**20WP, 75WP, 75WG:** Đạo ôn lá, cổ bông/lúa **400SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Usabim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vdbimduc 800WG, 820WG	**800WG:** Đạo ôn/lúa **820WG:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
597	3808	Tricyclazole 700 g/kg + Paclobutrazol 150g/kg	Bullusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
598	3808	Tricyclazole 720g/kg + Paclobutrazol 160g/kg	Input 880WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH-TM Nông Phát
599	3808	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững
600	3808	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
601	3808	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
602	3808	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP - Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (Capnodium sp)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
603	3808	Validamycin (Validamycin A) (min 40%)	Anlicin 3SL, 5WP, 5SL	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty TNHH An Nông
			Asiamycin super 100SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Avalin 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Biovacare 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Damycine 3SL, 5WP, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, dưa chuột, lạc, ngô; nấm hồng/cao su **5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Duo Xiao Meisu 3SL, 5SL, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Fubarin 20WP	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
			Haifangmeisu 3SL, 5SL, 5WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5SL: Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **5WP:** Khô vằn/lúa	
			Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức
			Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL, 10WP:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su	Công ty CP Nicotex
			Limycin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Natistar 51WG, 100SC, 230WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu.	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP	**3SL, 50WP:** Lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa **5SL:** Nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP, 80SL, 240SL	**3SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa **5WP, 240SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/ cà phê; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa **80SL:** lở cổ rễ/dưa hấu; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Romycin 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
			Tidacin 3SC, 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Top - vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato
			Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	**3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/ cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê **5WP**, **10WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vacin 1.5SL, 5SL	**1.5SL:** khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
			Vacinmeisu 30SL, 30WP, 50WP, 50SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vacony 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Vacocin 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu **5SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu, nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Valicare 5WP, 8SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Validad 100SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
			Vali TSC 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP VTKTNN Cần Thơ
			Vali-navi 5SL, 8SL, 24SL	**24SL:** Khô vằn/lúa **5SL, 8SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt
			Validacin 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa; mốc hồng/cao su, cà phê **5SL:** Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/rau, mốc hồng/cao su **5SP:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Validan 3SL, 5SL, 5WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, ngô **5SL:** Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP BVTV An Giang
			Valijapane 3SL, 5SL, 5SP	Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Valitigi 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Bệnh do Rhizoctonia solani gây ra/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Valigreen 30SL, 50SL, 50WP, 100WP	Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Valivithaco 3SC, 3SL, 5SL, 5SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô **3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** Khô vằn/ngô, lúa; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5SC:** Khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
			Valinhut 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX & TM Viễn Khang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Valygold 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vamylicin 3SL, 5SL, 5WP, 6SL	**3SL, 5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **6SL:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Villa-fuji 50SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/rau cải, lở cổ rễ/cà chua **5SL:** Khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/cà chua **150WP:** Khô vằn/lúa, thắt cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Varison 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Vida(R) 3 SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau **5WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			V-cin 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd
			Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SP:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su **5SL:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Voalyđacyn-nhật 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Zenygold 800WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
604	3808	Validamycin 2% + NOA 0.05% + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11%	Vimix 13.1SL	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bông vải, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
605	3808	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	**60SC:** Khô vằn/lúa **95WP:** Khô vằn/lúa; chết cây con/ dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm
606	3808	Zineb	Bp-nhepbun 800WP	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Guinness 72WP	Phấn trắng/nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Ramat 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/thuốc lá	Công ty CP Nông dược HAI
			Tigineb 80WP	Mốc sương/cà chua, thối quả/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Zinebusa 800WP	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Zin 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Zineb Bul 80WP	Mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria SA, Bulgaria
			Zinacol 80WP	Thán thư/xoài, rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Zinforce 80WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
			Zithane Z 80WP	Thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
			Zodiac 80WP	Đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
607	3808	Ziram	Ziflo 76WG	Đốm vòng/cà chua; thán thư/xoài, dưa hấu; vàng lá/lúa	Agspec Asia Pte Ltd
3. Thuốc trừ cỏ:					
1	3808	Acetochlor (min 93.3%)	Acepro 50EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Futai
			Acetad 900EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
			Acvipas 50EC	Cỏ/ngô, mía	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Alibom 500EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Antaco 500EC	Cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Antacogold 500EC	Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương
			Atabar 800EC	Cỏ/ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Atas 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Capeco 500EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Cochet 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Bằng Long
			Dibstar 50EC	Cỏ/đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Gorop 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Herbest 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Iaco 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa
			Jia-anco 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kamaras 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH Việt Nông
			Nistar 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty Cổ phần Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Missusa 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Peso 480EC	Cỏ/lạc, mía, sắn, ngô	Công ty CP Hóc Môn
			Safe-co 50EC	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Saicoba 500EC, 800EC	**500EC:** Cỏ/sắn **800EC:** Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starco 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Valux 500EC	Cỏ/sắn	Công ty CP Nông nghiệp HP
2	3808	Acetochlor 12% + 2% Bensulfuron Methyl	Beto 14WP	Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
3	3808	Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron Methyl 25g/kg	Afadax 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
4	3808	Acetochlor 14.6% + Bensulfuron Methyl 2.4%	Acenidax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Arorax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
5	3808	Acetochlor 210g/kg + Bensulfuron Methyl 40g/kg	Aloha 25WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
6	3808	Acetochlor 14.0% + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2%	Natos 15WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
7	3808	Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg	Alphadax 250WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
8	3808	Acetochlor 16% (500g/l) + Bensulfuron Methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron Methyl 0.4% (0.2g/l)	Sarudo 18WP, 500.5EC	**18WP:** Cỏ/lúa cấy **500.5EC:** Cỏ/sắn	Công ty TNHH An Nông
9	3808	Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron Methyl 16g/kg + Metsulfuron Methyl 4g/kg	Sun- like 18WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
10	3808	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Rontatap 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
11	3808	Acetochlor 180g/kg (450g/l), (505g/l) (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (5g/l), (10g/l), (725g/l)	Duaone 195WP, 455EC, 515EC, 735EC	**195WP:** Cỏ/lúa cấy **455EC, 515EC, 735EC:** Cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808	Acetochlor 415g/l + Oxyfluorfen 15g/l	Catholis 43EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV I TW
13	3808	Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nomefit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
		Acetochlor 490g/l + Pretilachlor 10g/l	Nomefit 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
14	3808	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg	Blurius 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
15	3808	Ametryn (min 96%)	Amesip 80WP	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Ametrex 80WP, 80WG	**80WP:** Cỏ/mía, dứa **80WG:** Cỏ/mía	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Amet annong 500 FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, cà phê **800WP:** Cỏ/mía	Công ty TNHH An Nông
			Ametsuper 80WP	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atryl 80WP	Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Gesapax 500 FW	Cỏ/mía, dứa	Syngenta Vietnam Ltd
			Slimgold 510SC, 810WP	Cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
16	3808	Ametryn 40% + Atrazine 40%	Atramet Combi 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Metrimex 80WP	Cỏ/mía, dứa	Forward International Ltd
17	3808	Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg	Animex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
			Aviator combi 800WP	Cỏ/mía	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wamrincombi 800WP	Cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
18	3808	Ametryn 40% + MCPA - Sodium 8%	Solid 48WP	Cỏ/mía	Công ty CP Nicotex
19	3808	Anilofos (min 93%)	Ricozin 30EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
20	3808	Atrazine (min 96%)	Agmaxzime 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Atamex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Atra 500SC	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Atra annong 500FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, ngô **800WP:** Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
			Atranex 80WP	Cỏ/mía, dứa, ngô	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			A-zet 80WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Destruc 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Many 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BMC
			Maizine 80WP	Cỏ/ngô, mía	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mizin 50WP, 80WP, 500SC	**50WP:** Cỏ/dứa, ngô **80WP:** Cỏ/mía, ngô **500SC:** Cỏ ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Nitrazin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
			Sanazine 500 SC	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Wamrin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
21	3808	Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l	Lumax 472SE	Cỏ/ngô	Syngenta Vietnam Ltd
22	3808	Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg	Map hope 510WP	Cỏ/ngô	Map Pacific PTe Ltd
23	3808	Atrazine 300g/l + Sulcotrione 125g/l	Topical 425SC	Cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
24	3808	Azimsulfuron (min 99%)	DuPont™ Katrocet® 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd.
25	3808	Bensulfuron Methyl (min 96%)	Beron 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bensurus 10WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			DuPont™ Londax® 10WP	Cỏ/lúa cấy	DuPont Vietnam Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Furore 10WP, 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Loadstar 10WP, 60WG, 60WP	**10WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **60WG, 60WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mullai 100WP, 100WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Rorax 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sharon 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sulzai 10WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
26	3808	Bensulfuron Methyl 12% + Bispyribac-sodium 18%	Honixon 30WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
27	3808	Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Apoger 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex
			One-tri 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BMC
28	3808	Bensulfuron Methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Bé bụ 30WP, 30SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
29	3808	Bensulfuron Methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Haly super 450WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
30	3808	Bensulfuron Methyl 108g/kg (1g/l), (63g/kg), (105g/kg) (55g/kg), 55g/l + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l), (1g/kg), (50g/kg), (200g/kg), 105g/l + Quinclorac 10g/kg (255g/l), (343g/kg), (305g/kg), (305g/kg), 200g/l	Topsuper 119WP, 257SC, 407WP, 460WP, 560WP, 360SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
31	3808	Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66%	Danox 68WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
32	3808	Bensulfuron Methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg	Acocet 53WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
33	3808	Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%)	Wenson 10WP, 50WP, 53WP	**10WP:** Cỏ/lúa cấy **50WP:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **53WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
34	3808	Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36%	Queen soft 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
35	3808	Bensulfuron Methyl 0.7% + Pyrazosulfuron Ethyl 9.3%	Cetrius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
36	3808	Bensulfuron Methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg	Sirafb 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
37	3808	Bensulfuron methyl 0.25g/kg + Pretilachlor 1.75g/kg	Droper 2GR	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH BMC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
38	3808	Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%	Fenrim 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
			Fitri 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Vitarai 18.5WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
39	3808	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg	Gradf 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
40	3808	Bensulfuron Methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg)	Cow 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sifata 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Tempest 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
41	3808	Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28%	Quinix 32WP	Cỏ/lúa	Công ty CP Nicotex
42	3808	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34%	Ankill A 40WP, 40SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
43	3808	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Flaset 400WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
44	3808	Bensulfuron Methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l	Newnee 540SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
45	3808	Bensulfuron methyl 7% + Quinclorac 33%	Laphasi 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
46	3808	Bensulfuron methyl 30g/kg (5%) + Quinclorac 330g/kg, (40%)	Subrai 36WP, 45WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
47	3808	Bensulfuron methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg)	Rocet 100WP, 250SC	**100WP:** Cỏ/lúa cấy **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
48	3808	Bensulfuron methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg	Mizujapane 600WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
49	3808	Bentazone 10% + Quinclorac 20%	Zoset 30SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
50	3808	Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Startup 450SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
51	3808	Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l	Shootbis 350EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
52	3808	Bispyribac-sodium (min 93%)	Camini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danphos 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Herstop 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Domino 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Faxai 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đầu tư Phát triển Tam Nông
			Horse 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Jianee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Lanina 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Maxima 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Newmilce 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixon 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Nofami 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nomeler 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Nominee 10SC, 100OF	**10SC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **100OF:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Nonee-cali 10WP, 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc
			Nonider 10SC, 30WP, 130WP	**10SC, 130WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **30WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sipyri 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Somini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sunbishi 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
			Superminee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
53	3808	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Morclean 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
54	3808	Bispyribac-sodium 40g/l + Metamifop 100g/l	Shishi 140SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
55	3808	Bispyribac-sodium 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nomesuper 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
56	3808	Bispyriba-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Nomirius super 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
57	3808	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	Supecet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
58	3808	Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l	Newday 270SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ hóa chất Nhật Bản Kasuta
59	3808	Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg	Supernee 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
60	3808	Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900g/l	Bisben 915OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
61	3808	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l	Bêlêr 620OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
62	3808	Bromacil	DuPont™ Hyvar® - X 80WP	Cỏ/cây có múi, dứa, vùng đất hoang	DuPont Vietnam Ltd
63	3808	Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2%	B.L.Tachlor 27WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
64	3808	Butachlor (min 93%)	B.L.Tachlor 27WP, 60EC	**27WP:** Cỏ/lạc, lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Butan 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV An Giang
			Butanix 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; cỏ/lạc	Công ty CP Nicotex
			Butavi 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Butoxim 5GR, 60EC	Cỏ/lúa, cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dibuta 60EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dietcomam 65EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Echo 60EC, 60EW	**60EC:** Cỏ/lúa **60EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Forwabuta 5GR, 32EC, 60EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC XIN ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Heco 600EC	Cỏ/lúa, lạc, mía, đậu tương	Công ty CP BVTV I TW
			Kocin 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc	Bailing International Co., Ltd
			Lambast 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Machete 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Meco 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP BVTV An Giang
			Michelle 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Saco 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Super - Bu 5BR, 60EC	**5BR:** Cỏ/lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Taco 600EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Tico 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vibuta 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

(Xem tiếp Công báo số 255 + 256)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng